

# **CÔNG TY CỔ PHẦN KHO VẬN MIỀN NAM**

**Sotrans**

1B Hoàng Diệu Q4 Tp Hồ Chí Minh

Tel: 028.62685858

Fax: 08.38264521

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH (RIÊNG) QUÝ 02 NĂM 2020**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>198.645.942.926</b>	<b>96.613.582.683</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>41.868.756.178</b>	<b>36.796.004.199</b>
1. Tiền	111		41.868.756.178	19.796.004.199
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	17.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	<b>562.275.651</b>	<b>563.069.860</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		683.872.558	683.872.558
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(121.596.907)	(120.802.698)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>6</b>	<b>149.344.963.196</b>	<b>52.041.463.223</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		77.926.559.455	45.396.105.783
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10.481.545.432	9.102.381.514
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		60.000.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		10.884.135.776	7.733.866.093
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.947.277.467)	(10.190.890.167)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>3.091.060.820</b>	<b>2.471.071.911</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.091.060.820	2.471.071.911
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.778.887.081</b>	<b>4.741.973.490</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.044.443.686	237.725.531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13	111.879.215	689.035.303
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.622.564.180	3.815.212.656
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.497.745.369.150</b>	<b>1.589.317.237.330</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.292.028.000</b>	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		4.292.028.000	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>124.049.428.707</b>	<b>130.619.397.474</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	<b>123.748.173.207</b>	<b>130.235.278.974</b>
- Nguyên giá	222		233.579.246.444	233.579.246.444

- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.831.073.237)	(103.343.967.470)
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9</b>	<b>301.255.500</b>	<b>384.118.500</b>
- Nguyên giá	228		1.766.067.500	1.766.067.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.464.812.000)	(1.381.949.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>295.932.000</b>	<b>3.143.367.270</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		295.932.000	3.143.367.270
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>1.357.685.858.567</b>	<b>1.455.136.992.379</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	10,1	1.340.603.292.301	1.340.603.292.301
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	10,2	24.162.060.000	118.695.760.078
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.079.493.734)	(4.162.060.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.422.121.876</b>	<b>417.480.207</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2.480.579.818	163.254.256
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.941.542.058	254.225.951
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.696.391.312.076</b>	<b>1.685.930.820.013</b>
<b>C – NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>162.216.288.828</b>	<b>119.135.371.524</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>12</b>	<b>154.854.322.073</b>	<b>110.965.201.769</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.125.619.565	9.638.890.828
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		325.961.682	78.294.786
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	16.448.778.549	261.274.908
4. Phải trả người lao động	314		487.207.417	1.696.489.283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		107.500.000	215.000.000
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.771.732.954	178.977.278
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	98.275.568.073	93.579.820.853
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.311.953.833	5.316.453.833
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.361.966.755</b>	<b>8.170.169.755</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337		7.000.000.000	7.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		361.966.755	1.170.169.755
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.534.175.023.248</b>	<b>1.566.795.448.489</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>15,1</b>	<b>1.534.175.023.248</b>	<b>1.566.795.448.489</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		<b>982.533.570.000</b>	<b>982.533.570.000</b>
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		982.533.570.000	982.533.570.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-

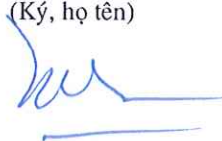
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	553.674.488.148	586.294.913.389
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	586.294.913.389	383.805.199.409
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(32.620.425.241)	202.489.713.980
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>1.696.391.312.076</b>	<b>1.685.930.820.013</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Tường Minh

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2020



Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đông Vũ Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Quý 02 Năm 2020*

*Đơn vị tính VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02 Năm 2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16,1	63.702.366.624	78.549.354.612	121.932.925.463	185.685.112.666
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		63.702.366.624	78.549.354.612	121.932.925.463	185.685.112.666
4. Giá vốn hàng bán	11	17	53.342.150.514	64.760.218.999	99.403.253.360	155.351.535.060
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		10.360.216.110	13.789.135.613	22.529.672.103	30.333.577.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	16,2	3.202.675.567	7.048.633.900	3.511.212.995	176.996.800.818
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	18	47.455.734.596	453.166.338	59.324.915.436	5.360.568.449
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	237.785.132	-	4.960.112.813
8. Chi phí bán hàng	25	19	712.241.560	871.871.391	1.428.154.792	2.380.631.596
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	3.280.671.855	2.540.306.382	6.594.164.176	5.395.528.115
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kd(30=20+(21-22)-(25+26))	30		(37.885.756.334)	16.972.425.402	(41.306.349.306)	194.193.650.264
11. Thu nhập khác	31		131	246.582.052	131	273.599.054
12. Chi phí khác	32		57.871	111.003.204	1.392.173	132.981.354
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(57.740)	135.578.848	(1.392.042)	140.617.700
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(37.885.814.074)	17.108.004.250	(41.307.741.348)	194.334.267.964
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21,1	-	1.247.554.770	-	2.574.165.493
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	21,3	(8.852.929.907)	367.618.866	(8.687.316.107)	367.618.866
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(29.032.884.167)	15.492.830.614	(32.620.425.241)	191.392.483.605
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Tường Minh

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Vũ Thành

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 02 Năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		(41.307.741.348)	194.334.267.964
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		6.569.968.767	6.911.942.638
- Các khoản dự phòng	03		1.866.412.243	(648.294.543)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.361.601	20.846.150
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		52.869.189.535	(176.852.386.131)
- Chi phí lãi vay	06		0	5.301.612.818
- Các khoản điều chỉnh khác	07			0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước khi thay đổi</b>	<b>08</b>		<b>20.000.190.798</b>	<b>29.067.988.896</b>
- (Tăng) giảm khoản phải thu	09		(39.490.572.801)	105.142.077.961
- (Tăng) , giảm hàng tồn kho	10		(619.988.909)	82.570.932
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		43.892.602.442	(72.822.878.694)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(276.608.447)	11.110.900
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	(6.225.175.776)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	(108.608.192)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.500.000)	(2.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>23.501.123.083</b>	<b>55.145.086.027</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Chi để mua sắm tài sản cố định, và các tài sản dài hạn khác	21		0	(476.322.000)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	373.055.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.000.000.000)	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(58.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		38.187.823.480	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.385.191.059	172.541.386.131
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(18.426.985.461)</b>	<b>114.438.119.131</b>

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	20.686.351.222
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(213.463.097.622)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>0</b>	<b>(192.776.746.400)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ=(20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>5.074.137.622</b>	<b>(23.193.541.242)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>36.796.004.199</b>	<b>42.741.402.725</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.385.643)	(19.694.221)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>41.868.756.178</b>	<b>19.528.167.262</b>

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu  
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Thu Trang

Kế toán trưởng  
(Ký, Họ tên)



Phạm Tường Minh

Tổng Giám Đốc  
(Ký, Họ tên)



Đặng Vũ Thành

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 02 - 2020*

### **1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam (“Công ty”), trước đây là Công ty Kho vận Miền Nam, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp GCNĐKKD số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDHCM”) theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 30 (31 tháng 12 năm 2019: 30).



## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 10. Công ty lập báo cáo tài chính riêng nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Nhóm Công ty”) cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

### **2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VNĐ.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

#### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### **3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, chủ yếu bao gồm hàng hóa, với giá trị được xác định là chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### **3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và

chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 – 37 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	2 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
Trang web	5 năm

### **3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### **3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố

Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

### **3.9 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

### **3.10 Các khoản đầu tư**

#### *Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### *Đầu tư vào công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

#### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

### **3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### **3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

#### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng cho đến khi được quyết định bởi Hội đồng quản trị của Công ty sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

### **3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### *Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

### **3.16 Thuế**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoài trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

## 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	93.059.600	1.305.701.400
Tiền gửi ngân hàng	41.775.696.578	18.490.302.799
Các khoản tương đương tiền	-	17.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>41.868.756.178</u></b>	<b><u>36.796.004.199</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất từ 4,3%/năm đến 5%/năm.



**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Chứng khoán niêm yết	127.872.558	6.275.651	(121.596.907)	127.872.558	7.069.860	(120.802.698)
<i>Trong đó:</i>						
<i>Công ty Cổ phần Simco Sông Đà</i>	126.752.447	5.802.600	(120.949.847)	126.752.447	6.382.860	(120.369.587)
<i>Cổ phiếu khác</i>	1.120.111	473.051	(647.060)	1.120.111	687.000	(433.111)
Chứng khoán chưa niêm yết	556.000.000	556.000.000	-	556.000.000	556.000.000	-
<i>Trong đó:</i>						
<i>Công ty Cổ phần Dệt May Gia Định – Phong Phú</i>	417.000.000	417.000.000	-	417.000.000	417.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Dệt Vải Phong Phú</i>	139.000.000	139.000.000	-	139.000.000	139.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>683.872.558</b>	<b>562.275.651</b>	<b>(121.596.907)</b>	<b>683.872.558</b>	<b>563.069.860</b>	<b>(120.802.698)</b>

**6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn từ khách hàng</b>	<b>77.926.559.455</b>	<b>45.396.105.783</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	49.986.935.989	22.621.251.499
Công ty TNHH TM DV Vận tải Long Thành Phát	6.790.620.280	3.699.473.150
Công ty TNHH Cảng Phước Long	1.374.140.770	2.489.124.360
Công ty TNHH Colgate Palmolive (Việt Nam)	3.044.225.745	2.316.402.374
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Tân Hoàng Nhì	2.160.900.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.569.736.671	14.269.854.400
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>10.481.545.432</b>	<b>9.102.381.514</b>
<i>Trong đó:</i>		
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
Công ty Tây Hồ	1.320.624.000	
Các khoản trả trước khác	387.103.818	328.563.900
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>-</b>
Tổng công ty CP Đường Sông Miền Nam	60.000.000.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>10.884.135.776</b>	<b>7.733.866.093</b>
<i>Trong đó:</i>		
Phí vận chuyển trả hộ	6.541.892.914	4.871.906.915
Tạm ứng cho nhân viên	711.814.000	134.514.900
Ký quỹ ngắn hạn	27.005.382	32.005.382
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 22)	3.603.423.480	2.692.855.809
Phải thu khác	-	2.583.087
<b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>	<b>(9.947.277.467)</b>	<b>(10.190.890.167)</b>
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>149.344.963.196</b>	<b>52.041.463.223</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Số đầu năm	(10.190.890.167)	(9.271.161.155)
Dự phòng trích lập trong năm	(39.395.300)	(996.703.012)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	283.008.000	76.974.000
Số cuối quý	<u>(9.947.277.467)</u>	<u>(10.190.890.167)</u>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Hàng hóa	1.275.551.729	1.963.326.456
Hàng mua đang đi đường	1.815.509.091	507.745.455
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>3.091.060.820</b>	<b>2.471.071.911</b>

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

					VND
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	183.506.684.246	5.201.356.100	43.715.384.194	1.155.821.904	233.579.246.444
Mua mới	-	-	-	-	-
Giảm tài sản	<u>(100.650.200)</u>	<u>(178.923.900)</u>	<u>-</u>	<u>279.574.100</u>	<u>-</u>
Số cuối quý	<u>183.406.034.046</u>	<u>5.022.432.200</u>	<u>43.715.384.194</u>	<u>1.435.396.004</u>	<u>233.579.246.444</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số đầu năm	59.766.290.464	5.063.466.516	38.036.364.846	477.845.644	103.343.967.470
Khấu hao trong kỳ	5.136.279.188	72.833.664	1.193.676.157	84.316.758	6.487.105.767
Giảm khác	<u>(100.650.200)</u>	<u>(178.923.900)</u>	<u>-</u>	<u>279.574.100</u>	<u>-</u>
Số cuối quý	<u>64.801.919.452</u>	<u>4.957.376.280</u>	<u>39.230.041.003</u>	<u>841.736.502</u>	<u>109.831.073.237</u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	<u>123.740.393.782</u>	<u>137.889.584</u>	<u>5.679.019.348</u>	<u>677.976.260</u>	<u>130.235.278.974</u>
Số cuối quý	<u>118.604.114.594</u>	<u>65.055.920</u>	<u>4.485.343.191</u>	<u>593.659.502</u>	<u>123.748.173.207</u>

## 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND	
	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	1.766.067.500	1.766.067.500
Tăng trong kỳ	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Góp vốn vào cty con	-	-
Số cuối quý	<u>1.766.067.500</u>	<u>1.766.067.500</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số đầu năm	1.381.949.000	1.381.949.000
Khấu hao trong kỳ	82.863.000	82.863.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Góp vốn vào cty con	-	-
Số cuối quý	<u>1.464.812.000</u>	<u>1.464.812.000</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	<u>384.118.500</u>	<u>384.118.500</u>
Số cuối quý	<u>301.255.500</u>	<u>301.255.500</u>

## 10. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND			
	<i>Số cuối quý</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư vào các công ty con	1.340.603.292.301	(8.794.135.730)	1.340.603.292.301	-
Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	<u>24.162.060.000</u>	<u>(4.162.060.000)</u>	<u>118.695.760.078</u>	<u>(4.162.060.000)</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>1.364.765.352.301</b></u>	<u><b>(12.956.195.730)</b></u>	<u><b>1.459.299.052.379</b></u>	<u><b>(4.162.060.000)</b></u>

### 10.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty con	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối quý		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
			(%)	VND	(%)	VND
Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (i)	Logistic	Đang hoạt động	100	901.000.000.000	100	901.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex (ii)	Logistic	Đang hoạt động	84	283.206.230.427	84	283.206.230.427
Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh (iii)	Logistic	Đang hoạt động	100	49.860.000.000	100	49.860.000.000
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam (iv)	Logistic	Đang hoạt động	51	10.200.000.000	51	10.200.000.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics (v)	Logistic	Đang hoạt động	100	96.337.061.874	100	96.337.061.874
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b><u>1.340.603.292.301</u></b>		<b><u>1.340.603.292.301</u></b>

(i) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans (“SII”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313558071 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 12 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SII là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, bốc xếp hàng hóa, kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

(ii) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex (“VTX”), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. GCNĐKKD đầu tiên của Công ty số 3206000035 được SKHĐT Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004. Vào ngày 27 tháng 1 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do Bộ Giao thông Vận tải ban hành. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp GCNĐKKD số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của VTX là vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

(iii) Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Hà Tĩnh (“Sotrans Hà Tĩnh”), trước đây là Công ty Cổ phần Thương mại và Tiếp vận Quốc tế Bảo Tín, là một công cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3001806817 do SKHĐT Tỉnh Hà Tĩnh cấp ngày 3 tháng 12 năm 2014 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Sotrans Hà Tĩnh là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải.

**10.1 Đầu tư vào các công ty con (Tiếp theo)**

- (iv) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam (“Cảng Miền Nam”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0313440288 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 9 năm 2015 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Cảng Miền Nam là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải.
- (v) Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics (“Sotrans Log”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0315428529 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 12 năm 2018. Hoạt động chính của Sotrans Log là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải.

**10.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty liên doanh, liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Số cuối quý		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
			%	VND	%	VND
Công ty Cổ phần MHC (i)	Logistics	Đang hoạt động	0	-	23	94.533.700.078
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (ii)	Bất động sản	Trước hoạt động	50	10.000.000.000	50	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (iii)	Bất động sản	Trước hoạt động	50	10.000.000.000	50	10.000.000.000
Công ty TNHH Lo-Gi-STíc Gefco – Sotrans (iv)	Logistics	Đang hoạt động	25	4.162.060.000	25	4.162.060.000
<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>24.162.060.000</b>		<b>118.695.760.078</b>

**10.2 Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (Tiếp theo)**

- (i) Công ty Cổ phần MHC (“MHC”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0100793715 do SKHĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 11 năm 1998 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của MHC là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan tới vận tải, vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa và bốc xếp hàng hóa.
- (ii) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO (“SORECO”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0312576215 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 12 năm 2013 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của SORECO là kinh doanh bất động sản.
- (iii) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier (“The Pier”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo CNĐKKD số 0313877800 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 6 năm 2016. Hoạt động chính của The Pier là kinh doanh bất động sản.
- (iv) Công ty TNHH Lô-Gi-Stíc Gefco – Sotrans (“Gefco – Sotrans Logistics”), một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000830 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 6 năm 2015. Hoạt động chính của Gefco – Sotrans Logistics là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải và dịch vụ kho bãi. Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 099/2018/SOTRANS/NQ-HDQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã thông qua việc giải thể Gefco – Sotrans Logistics. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để hoàn tất việc giải thể Gefco – Sotrans Logistics này.

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	-	146.700.000
Công cụ, dụng cụ	48.416.651	62.869.494
Khác	996.027.035	28.156.037
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.044.443.686</b>	<b>237.725.531</b>
<b>Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ	98.117.092	46.686.256
Khác	2.382.462.726	116.568.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.480.579.818</b>	<b>163.254.256</b>

## 12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan ( <i>Thuyết minh số 22</i> )	16.517.544.555	6.027.682.537
Công ty TNHH Vinci Vina	-	2.019.501.850
Phải trả người bán khác	608.075.010	1.591.706.441
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17.125.619.565</b>	<b>9.638.890.828</b>

## 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
<b>Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	-	454.025.985	(423.478.415)	30.547.570
Thuế giá trị gia tăng	261.274.908	5.009.772.025	(3.644.870.660)	1.626.176.273
Thuế TNDN	-	-	-	-
Thuế khác	-	16.855.647.570	(2.063.592.864)	14.792.054.706
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>261.274.908</b>	<b>22.319.445.580</b>	<b>(6.131.941.939)</b>	<b>16.448.778.549</b>
<b>Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	689.035.303	101.781.378	(678.937.466)	111.879.215
Thuế TNDN	2.621.647.860	-	-	2.621.647.860
Thuế thu nhập cá nhân	171.091.515	-	(170.175.195)	916.320
Thuế nhà đất	1.022.473.281	-	(1.022.473.281)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.504.247.959</b>	<b>-</b>	<b>(1.871.585.942)</b>	<b>2.734.443.395</b>



**14. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>		
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư	39.940.000.000	39.940.000.000
Chi hộ	15.658.578.440	10.564.261.117
Nhận ký quỹ	1.972.677.600	2.240.144.450
Các khoản phải trả phải nộp khác	704.312.033	835.415.286
	<u>98.275.568.073</u>	<u>93.579.820.853</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>98.275.568.073</u></b>	<b><u>93.579.820.853</u></b>
<b>Các khoản phải trả dài hạn khác</b>		
Trợ cấp thôi việc phải trả	361.966.755	1.170.169.755
Nhận ký quỹ dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000
	<u>7.361.966.755</u>	<u>8.170.169.755</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.361.966.755</u></b>	<b><u>8.170.169.755</u></b>

## 15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### 15.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND			
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	854.378.790.000	(2.033.034.900)	518.508.646.075	1.370.854.401.175
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	128.154.780.000	-	(128.154.780.000)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	202.489.713.980	202.489.713.980
Trích lập các quỹ	-	-	(5.473.000.000)	(5.473.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	(1.075.666.666)	(1.075.666.666)
Số cuối năm	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>586.294.913.389</u>	<u>1.566.795.448.489</u>
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	586.294.913.389	1.566.795.448.489
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	(32.620.425.241)	(32.620.425.241)
Trích lập các quỹ	-	-	-	-
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-
Số cuối quý	<u>982.533.570.000</u>	<u>(2.033.034.900)</u>	<u>553.674.488.148</u>	<u>1.534.175.023.248</u>

**15. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**15.2 Cổ phiếu**

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**16. DOANH THU**

**16.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.035.444.407	98.762.418.305
Doanh thu bán hàng hóa	66.897.481.056	86.922.694.361
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>121.932.925.463</u></b>	<b><u>185.685.112.666</u></b>

**16.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
Lãi tiền gửi	926.680.663	14.106.985
Cổ tức lợi nhuận được chia	2.550.006.400	176.835.989.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	34.525.932	146.704.833
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>3.511.212.995</u></b>	<b><u>176.996.800.818</u></b>

**17. GIÁ VỐN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.318.247.721	70.590.771.549
Giá vốn của hàng hóa đã bán	61.085.005.639	84.760.763.511
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>99.403.253.360</b>	<b>155.351.535.060</b>

**18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
Chi phí phát hành và trả lãi trái phiếu	-	341.500.005
Lãi tiền vay	-	4.960.112.813
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.229.160	58.955.631
Lỗ từ hoạt động ủy thác đầu tư	56.345.876.598	-
Chi phí khác	57.581.735	-
Dự phòng đầu tư công ty con - VTX	2.917.433.734	-
Dự phòng chứng khoán kinh doanh	794.209	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>59.324.915.436</b>	<b>5.360.568.449</b>

**19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>1.428.154.792</b>	<b>2.380.631.596</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí nhân viên	801.879.574	811.676.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	406.994.507	1.009.956.875
Khấu hao tài sản cố định	70.374.480	76.361.522
Chi phí bán hàng khác	148.906.231	482.636.831
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6.594.164.176</b>	<b>5.395.528.115</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí nhân viên	3.092.215.811	2.536.222.306
Thuế, phí, lệ phí	1.954.667.225	779.291.732
Chi phí dịch vụ mua ngoài	869.430.300	1.128.514.904
Khấu hao tài sản cố định	72.683.250	69.241.016
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	605.167.590	882.258.157

## 20. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
Giá vốn hàng hóa đã bán	54.658.094.602	84.760.763.511
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.594.672.528	65.817.300.690
Chi phí nhân viên	3.894.095.385	3.347.898.674
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.569.968.767	6.911.942.638
Chi phí khác	2.708.741.046	2.289.789.258
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>107.425.572.328</u></b>	<b><u>163.127.694.771</u></b>

## 21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) bằng 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 21.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.574.165.493
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(8.687.316.107)	367.618.866
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>(8.687.316.107)</u></b>	<b><u>2.941.784.359</u></b>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

VND

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b><u>(41.307.741.348)</u></b>	<b><u>194.334.267.964</u></b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	-	38.667.947.267
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Thu nhập không chịu thuế	-	(35.367.197.800)
Thuế TNDN được miễn	-	(563.567.924)
Chi phí không được trừ	-	<u>(271.624.242)</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	2.465.557.301
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong các năm trước	-	<u>108.608.192</u>
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.574.165.493</u></b>

## 21.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

### 21.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ kế toán sáu tháng năm 2020 và kỳ kế toán sáu tháng năm 2019 như sau:

VND

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng năm 2020</i>	<i>Kỳ kế toán sáu tháng năm 2019</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	72.393.351	234.033.951	161.640.600	130.524.491
Thuế hoãn lại lỗ 6 tháng	8.852.929.907	-	(8.852.929.907)	-
Chi phí phải trả	16.218.800	20.192.000	3.973.200	237.094.375
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.941.542.058</b>	<b>254.225.951</b>	<b>(8.687.316.107)</b>	<b>367.618.866</b>

## 22. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Cho thuê cảng	45.928.524.014	38.667.621.544
		Cổ tức được chia	2.550.000.000	2.550.000.000
		Bán hàng hóa	752.478.154	2.268.364.747
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Đầu tư	-	96.337.061.874
		Mua dịch vụ	10.378.486.298	31.510.197.266
		Doanh thu cho thuê kho	6.361.045.421	12.231.000.652
		Cung cấp dịch vụ	4.532.295.039	31.446.024.170
		Doanh thu bán hàng	3.643.310.000	7.984.382.199
		Doanh thu cung cấp DV giao nhận		204.419.211
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	Bán hàng hóa	13.078.672.828	23.828.718.184
		Cung cấp dịch vụ	-	89.488.656
Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	Công ty con	Cổ tức được chia	-	4.311.000.000
Công ty CP Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Công ty con	Doanh thu bán hàng	644.945	40.431.039
		Doanh thu cho thuê văn phòng	-	10.333.829
		Cổ tức được chia	-	7.046.700.000
		Mua dịch vụ	-	684.158
Tổng Công Ty Cổ phần Thiết Bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua tài sản cố định		103.267.000



Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>	VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>					
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Cung cấp dịch vụ	35.154.672.422	19.441.630.129	
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Công ty con	Bán xăng dầu	4.503.600.000	2.781.700.000	
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Bán xăng dầu	10.328.663.567	397.921.370	
			<b><u>49.986.935.989</u></b>	<b><u>22.621.251.499</u></b>	
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>					
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Mua dịch vụ	909.944.874	2.682.664.874	
Công ty CP Vận tải Đa Phương Thức	Công ty con	Mua dịch vụ	10.190.935	10.190.935	
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam			2.550.000.000	-	
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam			133.287.671	-	
			<b><u>3.603.423.480</u></b>	<b><u>2.692.855.809</u></b>	
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>					
Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam			<b><u>60.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>					
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistisc	Công ty con	Bán hàng hóa	16.517.544.555	6.027.682.537	
			<b><u>16.517.544.555</u></b>	<b><u>6.027.682.537</u></b>	
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>					
Công ty TNHH Phát triển Bất động sản SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời	40.000.000.000	40.000.000.000	
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Trả hộ	15.449.492.934	10.564.261.117	
			<b><u>55.449.492.934</u></b>	<b><u>50.564.261.117</u></b>	
<b>Phải trả dài hạn khác</b>					
Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Công ty con	Đặt cọc thuê cảng	<b><u>7.000.000.000</u></b>	<b><u>7.000.000.000</u></b>	

Công ty CP Kho Vận Miền Nam  
1B Hoàng Diệu, phường 13, Quận 4, TP.HCM

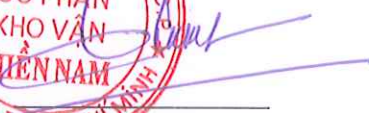
Mẫu số B 09 - DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)



Nguyễn Thị Thu Trang  
Người lập



Phạm Tường Minh  
Kế toán trưởng



Đặng Vũ Thành  
Tổng giám đốc

Ngày 15 tháng 07 năm 2020